



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
đã được soát xét**

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	2-4
Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ	5
Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán Hợp nhất giữa niên độ	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Hợp nhất giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ	10-29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco tiền thân là xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22 tháng 4 năm 1993 của Bộ trưởng bộ y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco theo quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/06/2007 của Bộ trưởng bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 ngày 25/07/2007. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp số 0100109032 thay đổi lần thứ 16 ngày 12/11/2020. Công ty thay đổi tăng vốn điều lệ sau khi phát hành tăng vốn thành công từ 400.000.000.000 đồng lên 900.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Số 160, Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Tô Thành Hưng, chức danh Tổng giám đốc, số giấy chứng thực cá nhân số 034092001716 được cấp ngày 06/09/2018 bởi Cục CSĐKQL Cư trú và DLQG về Dân cư. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện tại: Khu 6, Thị trấn Diêm Điền, Huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Miễn nhiệm/ bổ nhiệm
Bà: Trần Tuyết Mai	Chủ tịch	
Bà: Vũ Thị Hà	Thành viên	
Ông: Nguyễn Huy Thanh	Thành viên	
Bà: Nguyễn Thị Mai	Thành viên	
Ông: Tô Thành Hưng	Thành viên	
Ông: Nguyễn Văn Quang	Thành viên	
Bà: Trần Vũ Hải Yến	Thành viên	
Ông: Nguyễn Đăng Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2021
Ông: Nguyễn Phúc Thuận	Thành viên	Miễn nhiệm từ 01/01/2021

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Miễn nhiệm/ Bổ nhiệm
Ông: Tô Thành Hưng	Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà: Hà Thị Thanh Hoa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Bà: Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 07/01/2021
Ông: Nguyễn Ngọc Quân	Giám đốc điều hành	
Bà: Đào Minh Ngọc	Giám đốc sản xuất Nhà máy tiêm	
Bà: Đào Thị Hằng	Giám đốc sản xuất Nhà máy viên	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà: Không Thị Hương Lan	Trưởng ban
Bà: Phùng Thị Ngà	Thành viên
Bà: Tăng Thị Diệu Linh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán năm 2021 theo Quyết định số 764/QĐ-UBCK ngày 19/11/2020.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

TM. Ban Tổng giám đốc
Giám đốc điều hành



Nguyễn Ngọc Quân
(Giấy Ủy quyền số 16/2020/UQ-PHARBACO
ngày 24/09/2020)

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco lập ngày 12/08/2021 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 06 đến trang 29 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2020 đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần vào ngày 14/08/2020 và ngày 15/03/2021.



Nguyễn Việt Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN Kiểm toán số 0692-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		769.673.615.314	808.157.752.839
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	28.483.342.076	52.691.793.276
1. Tiền	111		18.453.616.048	52.691.793.276
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.029.726.028	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	30.663.230.013	72.312.063.483
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.663.230.013	72.312.063.483
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		327.140.046.361	413.287.153.680
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	110.975.506.841	141.525.166.739
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	213.305.671.625	258.224.406.875
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	2.861.908.897	13.540.621.068
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(3.041.002)	(3.041.002)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	232.747.823.213	153.445.592.912
1. Hàng tồn kho	141		233.898.318.203	159.147.929.883
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.150.494.990)	(5.702.336.971)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		150.639.173.651	116.421.149.488
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	2.439.368.198	1.234.678.610
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		148.126.465.183	114.970.583.017
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	73.340.270	215.887.861
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.648.939.359.972	1.280.422.058.026
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.371.518.993	19.371.518.993
1. Phải thu dài hạn khác	216		19.371.518.993	19.371.518.993
II. Tài sản cố định	220		193.247.492.898	155.447.931.980
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	178.586.719.777	155.341.734.770
- Nguyên giá	222		552.033.538.413	507.711.032.427
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(373.446.818.636)	(352.369.297.657)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	578.285.712	-
- Nguyên giá	225		867.428.568	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(289.142.856)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	14.082.487.409	106.197.210
- Nguyên giá	228		14.560.550.514	271.591.500
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(478.063.105)	(165.394.290)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.429.003.510.396	1.100.617.502.383
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	1.429.003.510.396	1.100.617.502.383
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	283.853.641	283.853.641
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		283.853.641	283.853.641
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.032.984.044	4.701.251.029
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	7.032.984.044	4.701.251.029
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.418.612.975.286	2.088.579.810.865

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2021
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

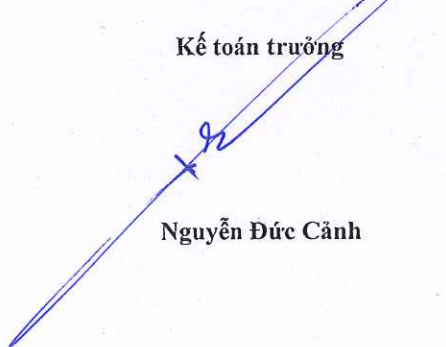
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.413.929.090.295	1.110.319.024.732
I. Nợ ngắn hạn	310		902.991.071.659	801.206.040.868
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	191.573.041.842	202.119.800.624
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	94.232.945.773	66.127.979.385
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	6.693.093.631	874.560
4. Phải trả người lao động	314		11.562.816.191	11.174.552.467
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	4.325.908.729	3.403.879.388
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	27.398.032.534	26.474.303.308
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	567.204.326.745	491.903.744.922
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		906.214	906.214
II. Nợ dài hạn	330		510.938.018.636	309.112.983.864
1. Phải trả dài hạn khác	337		1.984.600.000	2.272.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	508.770.790.575	306.658.355.803
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.43	182.628.061	182.628.061
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.004.683.884.991	978.260.786.133
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1.004.683.884.991	978.260.786.133
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		900.000.000.000	900.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.961.363.636	25.961.363.636
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.505.239.661	38.505.239.661
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		32.736.897.331	6.301.195.283
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.301.195.283	(404.860.304)
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		26.435.702.048	6.706.055.587
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7.480.384.363	7.492.987.553
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.418.612.975.286	2.088.579.810.865

Người lập biểu

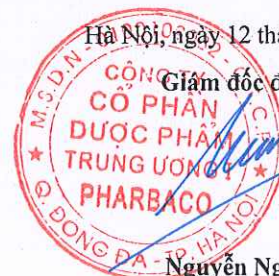


Trần Thị Bích Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Cảnh



Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Giám đốc điều hành

Nguyễn Ngọc Quân

(Giấy Ủy quyền số 16/2020/UQ-
PHARBACO ngày 24/09/2020)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	475.960.605.785	376.496.506.918
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	3.582.857	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		475.957.022.928	376.496.506.918
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	376.522.121.486	312.866.367.415
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		99.434.901.442	63.630.139.503
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	7.530.294.910	3.358.266.178
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	17.366.220.200	8.030.167.940
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.590.116.407	7.197.214.394
8. Lãi lỗ từ hoạt động liên doanh/liên kết				
9. Chi phí bán hàng	25	VI.08	3.545.882.579	3.632.897.443
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	52.303.904.145	46.155.073.051
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		33.749.189.428	9.170.267.247
12. Thu nhập khác	31	VI.06	14.910.290	172.955.508
13. Chi phí khác	32	VI.07	251.049.593	493.791.338
14. Lợi nhuận khác	40		(236.139.303)	(320.835.830)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.513.050.125	8.849.431.417
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	7.089.951.267	2.027.040.915
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		26.423.098.858	6.822.390.502
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		26.435.702.048	6.823.159.904
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(12.603.190)	(769.402)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		294	127
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		294	76

Người lập biểu



Trần Thị Bích Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Cảnh

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Giám đốc điều hành



Nguyễn Ngọc Quân

(Giấy Ủy quyền số 16/2020/UQ-PHARBACO ngày 24/09/2020)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Đơn vị tính: đồng Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	33.513.050.125	8.849.431.417
2. Điều chỉnh cho các khoản		27.874.713.442	35.909.995.584
+ Khấu hao tài sản cố định	02	21.679.332.650	32.179.778.285
+ Các khoản dự phòng	03	(4.551.841.981)	(528.088.169)
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(554.611.220)	-
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.288.282.414)	(2.938.908.926)
+ Chi phí lãi vay	06	13.590.116.407	7.197.214.394
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	61.387.763.567	44.759.427.001
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	53.125.051.229	23.790.553.229
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(74.750.388.320)	(31.614.077.232)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	19.507.605.552	(3.038.950.228)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(3.536.422.603)	4.189.670
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.111.107.885)	(5.224.051.784)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(266.891.442)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	42.355.610.098	28.677.090.656
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(387.864.901.581)	(392.458.139.752)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	81.818.181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.351.166.530)	(3.534.094.588)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	45.000.000.000	88.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.297.003.929	2.926.973.042
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(343.919.064.182)	(304.983.443.117)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	777.097.905.767	412.911.632.415
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(499.684.889.172)	(222.266.363.382)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(43.917.376)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	277.369.099.219	190.645.269.033
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(24.194.354.865)	(85.661.083.428)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	52.691.793.276	98.378.269.218
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(14.096.335)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	28.483.342.076	12.717.185.790

Người lập biểu

Trần Thị Bích Loan

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Cảnh

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Giám đốc điều hành

Nguyễn Ngọc Quân
(Giấy Ủy quyền số 16/2020/UQ-
PHARBACO ngày 24/09/2020)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22 tháng 4 năm 1993 của Bộ trưởng bộ y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco theo quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/06/2007 của Bộ trưởng bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 ngày 25/07/2007. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp số 0100109032 thay đổi lần thứ 16 ngày 12/11/2020. Công ty thay đổi tăng vốn điều lệ sau khi phát hành tăng vốn thành công từ 400.000.000.000 đồng lên 900.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Số 160, Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

Số lao động của Công ty tại ngày 30/06/2021 là 586 người (số lao động của Công ty tại ngày 01/01/2021 là 573 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh dược phẩm

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100109032, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: Sản xuất thuốc các loại, sản xuất hóa dược và dược liệu;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường);
- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2021, Công ty có 1 Công ty con, 1 công ty liên kết và 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc là :

	Mối quan hệ	Nơi Thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Việt Mỹ	Công ty con	Hà Nội	75%	75%	Kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa
Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	Công ty liên kết	Hà Nội	44%	44%	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa
Chi nhánh Phía nam Công ty CP dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Chi nhánh phụ thuộc	Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh dược phẩm

Ngày 21/05/2021, Hội đồng quản trị của Công ty đã họp và thông qua nghị quyết giải thể chi nhánh phía Nam do hoạt động không hiệu quả tại Nghị quyết số 03/2021/NQ-Pharbaco-HĐQT.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và đến vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 27
Máy móc, thiết bị	6 - 17
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 13
Thiết bị văn phòng	5- 13
Phần mềm	8- 10

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh

trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay Hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính Hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: đồng

	30/06/2021	01/01/2021
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
a) Tiền	18.453.616.048	52.691.793.276
Tiền mặt tại quỹ	5.797.204.438	4.228.284.048
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.656.411.610	48.463.509.228
b) Các khoản tương đương tiền	10.029.726.028	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng (*)	10.029.726.028	-
Cộng	28.483.342.076	52.691.793.276

(*) Tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng gồm hai hợp đồng sau:

- Hợp đồng tiền gửi số 020092755054 tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Đông ngày 28/05/2021, kỳ hạn 1 tháng với số tiền là 5.000.000.000 đồng, lãi suất là 3,5%/năm. Số dư lãi cộng gốc đến thời điểm 30/06/2021 là 5.014.863.014 đồng.
- Hợp đồng tiền gửi số 020092754325 tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Đông ngày 28/05/2021, kỳ hạn 1 tháng với số tiền là 5.000.000.000 đồng, lãi suất là 3,5%/năm. Số dư lãi cộng gốc đến thời điểm 30/06/2021 là 5.014.863.014 đồng.

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
2. Các khoản đầu tư tài chính				
a) Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.663.230.013	-	72.312.063.483	-
Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng	30.663.230.013	-	72.312.063.483	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Long Biên	8.280.842.663	-	8.156.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà	6.050.000.000	-	3.050.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở Giao dịch 1	5.196.017.487	-	5.106.063.483	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) - CN Hà Đông	5.136.369.863	-	5.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Trung tâm kinh doanh	-	-	45.000.000.000	-
b) Đầu tư tài chính dài hạn (*)	283.853.641	-	283.853.641	-
Đầu tư vào công ty liên kết	283.853.641	-	283.853.641	-
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	283.853.641	-	283.853.641	-
Cộng	30.947.083.654	-	72.595.917.124	-

(*) Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên kết

Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108606011 đăng ký lần đầu ngày 29/01/2019, Công ty kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Trong năm, Công ty vẫn chưa phát sinh hoạt động kinh doanh theo như đăng ký.

Tại ngày 30/06/2021, tất cả các khoản đầu tư đang được xác định căn cứ theo giá sổ sách của đơn vị do không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

	30/06/2021	01/01/2021
3. Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Appolo	31.449.092.652	6.461.626.041
Công ty TNHH Reliv Pharma	29.691.576.876	40.553.223.905
Các khách hàng khác	49.834.837.313	94.510.316.793
Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết thuyết minh tại mục 2.3. phần VII)	34.191.981.192	16.422.421.608
Cộng	110.975.506.841	141.525.166.739

	30/06/2021	01/01/2021
4. Trả trước người bán ngắn hạn		
Công ty cổ phần APPOLLO	49.866.635.605	49.866.635.605
Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện lạnh Quý Long	104.015.443.950	64.850.400.500
Truking Technology Limited	-	40.570.986.000
Nhà cung cấp khác	59.423.592.070	102.936.384.770
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết thuyết minh tại mục 2.3. phần VII)	49.866.635.605	49.866.635.605
Cộng	213.305.671.625	258.224.406.875

5. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.861.908.897		13.540.621.068	
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	921.562.825	-	11.806.414.457	-
Phải thu khác	17.875.970	-	27.279.485	-
Lãi dự thu	15.670.870	-	24.392.385	-
Cán bộ nhân viên trong công ty	2.205.100	-	2.887.100	-
Tạm ứng cho người lao động	1.709.948.260	-	1.690.784.260	-
Dư nợ phải trả khác	212.521.842	-	16.142.866	-
b) Dài hạn	19.371.518.993		19.371.518.993	
Phải thu khác	19.371.518.993	-	19.371.518.993	-
Công ty Cổ phần BV Pharma (*)	19.371.518.993	-	19.371.518.993	-
Cộng	22.233.427.890	-	32.912.140.061	-

(*) Khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

6. Nợ xấu

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
a) Phải thu khách hàng						
Bệnh viện Lao và bệnh phổi Tuyên Quang	3.041.002	-	Trên 3 năm	3.041.002	-	Trên 3 năm
Cộng	3.041.002	-		3.041.002	-	

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

7. Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	83.991.291	-	45.057.552	-
Nguyên liệu vật liệu	158.917.344.472	(174.737.599)	94.611.684.835	-
Công cụ dụng cụ	894.867.153	-	793.499.390	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.548.150.228	(38.143.413)	9.838.075.560	-
Thành phẩm	22.564.432.982	(937.613.978)	18.904.286.207	(1.512.597.988)
Hàng hóa	37.889.532.077	-	34.955.326.339	(4.189.738.983)
Cộng	233.898.318.203	(1.150.494.990)	159.147.929.883	(5.702.336.971)

8. Chi phí trả trước

	30/06/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	2.439.368.198	1.234.678.610
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	530.206.305	211.637.178
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.909.161.893	1.023.041.432
b) Dài hạn	7.032.984.044	4.701.251.029
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	417.011.111	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.615.972.933	4.701.251.029
Cộng	9.472.352.242	5.935.929.639

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị ĐCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	126.732.541.191	355.049.531.174	24.824.642.608	1.104.317.454	507.711.032.427
Số tăng trong kỳ	-	36.846.015.986	7.845.091.500	113.490.000	44.804.597.486
- Mua trong năm	-	36.601.015.986	7.608.000.000	113.490.000	44.322.505.986
- Tăng khác	-	245.000.000	-	-	245.000.000
- Phân loại lại tài sản	-	-	237.091.500	-	237.091.500
Số giảm trong kỳ	-	275.000.000	-	207.091.500	482.091.500
- Phân loại lại tài sản	-	30.000.000	-	207.091.500	237.091.500
- Giảm khác	-	245.000.000	-	-	245.000.000
Số dư cuối kỳ	126.732.541.191	391.620.547.160	32.669.734.108	1.010.715.954	552.033.538.413
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	66.781.241.568	275.377.565.855	9.565.438.772	645.051.462	352.369.297.657
Số tăng trong kỳ	5.012.667.009	13.823.517.619	2.394.158.482	50.799.284	21.281.142.394
- Khấu hao trong kỳ	5.012.667.008	13.691.517.619	2.322.537.068	50.799.284	21.077.520.979
- Phân loại lại tài sản	1	-	71.621.414	-	71.621.415
- Tăng khác	-	132.000.000	-	-	132.000.000
Số giảm trong kỳ	-	141.166.675	-	62.454.740	203.621.415
- Phân loại lại tài sản	-	9.166.675	-	62.454.740	71.621.415
- Giảm khác	-	132.000.000	-	-	132.000.000
Số dư cuối kỳ	71.793.908.577	289.059.916.799	11.959.597.254	633.396.006	373.446.818.636
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	59.951.299.623	79.671.965.319	15.259.203.836	459.265.992	155.341.734.770
Tại ngày cuối kỳ	54.938.632.614	102.560.630.361	20.710.136.854	377.319.948	178.586.719.777

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
 Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

15.879.548.045 đồng
 231.714.613.990 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy chủ	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	867.428.568	867.428.568
- Mua trong năm	867.428.568	867.428.568
Số dư cuối kỳ	867.428.568	867.428.568
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	289.142.856	289.142.856
- Khấu hao trong kỳ	289.142.856	289.142.856
Số dư cuối kỳ	289.142.856	289.142.856
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	578.285.712	578.285.712

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	271.591.500	271.591.500
Số tăng trong kỳ	14.288.959.014	14.288.959.014
- Mua trong năm	14.288.959.014	14.288.959.014
Số dư cuối kỳ	14.560.550.514	14.560.550.514
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	165.394.290	165.394.290
Số tăng trong kỳ	312.668.815	312.668.815
- Khấu hao trong kỳ	312.668.815	312.668.815
Số dư cuối kỳ	478.063.105	478.063.105
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	106.197.210	106.197.210
Tại ngày cuối kỳ	14.082.487.409	14.082.487.409

12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021	01/01/2021
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	-	11.910.159.540
Phần mềm SAP S/4HANA	-	11.910.159.540
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	1.429.003.510.396	1.088.707.342.843
Dự án xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU 2 giai đoạn (*)	1.402.120.339.669	1.045.281.510.568
+ PMU1	1.097.448.954.706	1.022.873.718.982
+ PMU 2	304.671.384.963	22.407.791.586
Dự án điện mặt trời trên mái nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP	-	16.547.359.548
Dự án Trung tâm thương mại giao nhận và trung chuyển hàng hóa Nội Bài	26.883.170.727	26.878.472.727
	1.429.003.510.396	1.100.617.502.383

(*) Là dự án nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU tại xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội với Tổng mức đầu tư dự kiến của hai giai đoạn là 1.800 tỷ đồng (trong đó PMU1: 1.200 tỷ đồng và PMU2: 600 tỷ đồng).

13 . Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
APC Pharmaceutical an Chemical limited	38.625.440.535	38.625.440.535	56.018.732.550	56.018.732.550
Yunnan Baiyao Group Co., Ltd	490.588.590	490.588.590	30.174.069.452	30.174.069.452
RIECKERMANN GMBH (EU)	27.037.393.350	27.037.393.350	-	-
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn	11.960.131.216	11.960.131.216	16.945.394.516	16.945.394.516
Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Apec	2.694.066.146	2.694.066.146	10.381.719.749	10.381.719.749
Truking Technology Limited	40.231.286.000	40.231.286.000	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	70.534.136.005	70.534.136.005	88.599.884.357	88.599.884.357
Cộng	191.573.041.842	191.573.041.842	202.119.800.624	202.119.800.624

14 . Người mua trả tiền trước

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Việt anh	9.982.781.179	9.982.781.179	10.951.147.048	10.951.147.048
Công ty TNHH Dược phẩm Helios	5.667.054.189	5.667.054.189	1.980.634.677	1.980.634.677
Công ty TNHH Dược phẩm Ân Đức	8.850.678.821	8.850.678.821	6.809.424.270	6.809.424.270
Người mua trả tiền trước khác	69.732.431.584	69.732.431.584	46.386.773.390	46.386.773.390
Trong đó: Trả tiền trước là các bên liên quan	-	-	1.235.003.280	1.235.003.280
(Chi tiết thuyết minh tại mục 2.3. phần VII)				
Cộng	94.232.945.773	94.232.945.773	66.127.979.385	66.127.979.385

15 . Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	01/01/2021		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	30/06/2021	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	-	23.820.065.984	23.820.065.984	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	17.003.195.729	17.005.434.947	2.239.218	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	1.178.902.427	1.157.071.204	-	21.831.223
Thuế TNDN	152.792.937	-	7.089.951.267	266.891.442	-	6.670.266.888
Thuế TNCN	63.094.924	-	381.671.208	378.609.226	60.032.942	-
Thuế tài nguyên	-	874.560	6.153.600	6.032.640	-	995.520
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	5.502.225.931	5.513.294.041	11.068.110	-
Thuế nhà thầu	-	-	2.625.050.028	2.625.050.028	-	-
Thuế khác	-	-	16.060.000	16.060.000	-	-
Cộng	215.887.861	874.560	57.623.276.174	50.788.509.512	73.340.270	6.693.093.631

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí lãi vay phải trả	2.630.183.756	2.151.175.234
Phí kiểm toán 6 tháng	92.500.000	100.000.000
Trích trước chi phí khác	1.603.224.973	1.152.704.154
Cộng	4.325.908.729	3.403.879.388

	30/06/2021	01/01/2021
17 . Phải trả khác	27.398.032.534	26.474.303.308
a) Ngắn hạn	276.416.568	537.809.072
Kinh phí công đoàn	928.020.000	493.020.000
Nhận Ký cược ký quỹ ngắn hạn	26.193.595.966	25.443.474.236
Các khoản phải trả phải nộp khác		
Trong đó:		
- Cổ tức phải trả	792.606.111	836.523.487
- Công ty CP đầu tư tài chính Phúc Thịnh	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty CP BRV Healthcare	2.000.000.000	2.000.000.000
- Bệnh viện đa khoa nông nghiệp	1.314.215.277	920.203.389
- Bệnh viện hữu nghị Việt tiếp	996.144.462	452.465.303
- Phải trả ngắn hạn khác	1.090.630.116	1.234.282.057
b) Dài hạn	1.984.600.000	2.272.000.000
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	1.984.600.000	2.272.000.000
Trường Trung học Phổ thông Văn Lang	1.140.000.000	1.140.000.000
Công ty TNHH Xuất khẩu và Thương mại Phương Linh	-	216.000.000
Công ty CP Đầu tư Tài chính Đất Việt	500.000.000	500.000.000
Các đối tượng khác	344.600.000	416.000.000
Cộng	29.382.632.534	28.746.303.308

18 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2021
a. Vay ngắn hạn (1)	427.128.759.898	544.310.397.765	477.349.570.614	494.089.587.049
Vay ngân hàng ngắn hạn VND	427.128.759.898	527.636.540.265	477.349.570.614	477.415.729.549
Vay ngân hàng ngắn hạn USD	-	16.673.857.500	-	16.673.857.500
b. Vay ngắn hạn ngân hàng ký quỹ ký cược	10.877.765.694	4.560.975.088	15.438.740.782	-
c. Vay TSCĐ thuê tài chính (2)	-	289.142.856	-	289.142.856
d. Vay dài hạn đến hạn trả (3)	53.897.219.330	25.182.098.144	6.253.720.634	72.825.596.840
e. Số có khả năng trả nợ	491.903.744.922	-	-	567.204.326.745
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	491.903.744.922	-	-	567.204.326.745

Ghi chú:

(1) Vay ngắn hạn ngân hàng VND chi tiết:

Bên cho vay	Loại tiền	30/06/2021	01/01/2021
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch (i)	VND	93.501.347.198	109.288.244.192
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà (ii)	VND	27.843.712.682	98.721.811.695
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - CN Hà Đông (iii)	VND	201.082.307.299	160.820.955.477
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội (iv)	VND	25.491.863.285	12.957.326.822
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát triển Việt Nam- CN Long Biên (v)	VND	103.423.144.386	45.340.421.712
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh Hoàn Kiếm (vi)	VND	26.073.354.699	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh Hoàn Kiếm (vii)	USD	16.673.857.500	-
Cộng		494.089.587.049	427.128.759.898

(i) Hợp đồng cung cấp tín dụng số 27143.21.002.371578.TD ngày 26/05/2021 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch hạn mức tín dụng 1 là 55 tỷ đồng, hạn mức tín dụng 2 là 110 tỷ đồng, Hạn mức tín dụng 2 chỉ được áp dụng khi sử dụng hết hạn mức tín dụng 1, có đề nghị cho ngân hàng và được ngân hàng chấp thuận. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 12/05/2022. Lãi suất được áp dụng theo lãi suất cố định hoặc lãi suất thả nổi theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn khoản vay không vượt quá 12 tháng tùy theo từng hình thức khoản vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp. Tài sản đảm bảo là các giấy tờ có giá Hợp đồng tiền gửi 3163.17.002.371578.TG ngày 28/11/2017, hợp đồng 4647.18.002.371578.TG.DN ngày 04/04/2018, hợp đồng 22601.19.002.371578.TG.DN ngày 24/04/2019, hợp đồng 39714.20.002.371578.TG.DN ngày 17/06/2020, Hợp đồng tiền gửi 23834.19.002.371578.TG.DN ngày 24/05/2019; máy móc thiết bị thuộc dây chuyền sản xuất thuốc đông dược, toàn bộ tồn kho luân chuyển của kho Sóc Sơn, Hà Nội, và các khoản phải thu từ các đối tác của doanh nghiệp.

(ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/1809635/HĐTD ngày 25/02/2021 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam hạn mức tín dụng 165 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến 30/09/2021. Lãi suất được áp dụng theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Thời hạn cho vay được áp dụng theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của đơn vị. Tài sản đảm bảo là các giấy tờ có giá Hợp đồng tiền gửi số: 01/2018/1809635/HĐTG ngày 30/05/2018; Hợp đồng: 01/2021/1809635/HĐTG ngày 10/03/2021; Hợp đồng: 01/2020/1809635/HĐTG ngày 19/11/2020 và một số máy móc thuộc dây chuyền sản xuất thuốc Viên.

(iii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1915600103 ngày 21/6/2019 và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung với Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín hạn mức tín dụng 250 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký thỏa thuận sửa đổi bổ sung. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh được xác định cho từng giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Tài sản đảm bảo là công trình xây dựng gắn liền với đất thuộc nhà máy sản xuất dược phẩm của Công ty tại Xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ quyền sử dụng đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm.

(iv) Hợp đồng tín dụng số 01/21/HDK/VCB-PBC ngày 27/05/2021 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Hà Nội; hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng. Thời gian cấp tín dụng không vượt quá 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh được xác định cho từng giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất của công ty. Tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2014-HDTG ngày 18/04/2014, hợp đồng tiền gửi số 02/2014-HDTG ngày 25/09/2014, và hợp đồng 01/2015 HDTG VCBHN -DPTW1 ngày 24/05/2015 và hàng tồn kho luân chuyển trên sổ sách của doanh nghiệp giá trị tối thiểu 50 tỷ đồng.

(v) Hợp đồng tín dụng số 02/2020/1809635/HĐTD ngày 07/12/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Long Biên hạn mức tín dụng 183 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không vượt quá 30/09/2021. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Tài sản đảm bảo là một số máy móc thuộc Phòng kiểm nghiệm.

(vi) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 18/2021/HĐTD/HGM/02 ngày 23/02/2021 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong chi nhánh Hoàn Kiếm hạn mức tín dụng 70 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ 23/02/2021 đến 23/02/2022. Thời hạn cho vay các khoản vay tối đa không vượt quá 06 tháng. Lãi suất được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

(2) Vay và nợ thuê tài chính

Bên cho vay	Loại tiền	30/06/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Công nghệ CITEK	VND	289.142.856	-

Tài sản cố định thuê tài chính là 02 thiết bị Server HPE LD380 Gen10 theo hợp đồng kinh tế số HDKT-04.2020.PHARBACO-CITEK.HK ngày 12/05/2020 với Công ty Cổ phần Công nghệ CITEK. Tổng nguyên giá tài sản 867.428.568 đồng. Thời hạn thuê 03 năm. Giá trị chi trả hàng năm 318.057.142 đồng (đã bao gồm thuế VAT). Sau tổng thời gian thuê 03 năm kể từ ngày nghiệm thu tính cước công ty được sở hữu 02 thiết bị.

(3) Vay dài hạn đến hạn trả

Bên cho vay	Loại tiền	30/06/2021	01/01/2021
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - CN Hà Đông	VND	50.666.729.526	53.897.219.330
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát triển Việt Nam- CN Long Biên	VND	18.301.724.462	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh Hoàn Kiếm	VND	3.857.142.852	-
Tổng cộng		72.825.596.840	53.897.219.330

Khoản vay dài hạn đến hạn trả được thuyết minh chi tiết ở mục V.19

19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2021
a. Vay dài hạn	306.658.355.803	227.937.390.058	25.824.955.286	508.770.790.575
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - CN Hà Đông (1)	306.658.355.803	5.718.995.798	3.023.230.830	309.354.120.771
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát triển Việt Nam- CN Long Biên (2)	-	195.218.394.260	18.301.724.462	176.916.669.798
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh Hoàn Kiếm(3)	-	27.000.000.000	4.499.999.994	22.500.000.006
b. Số có khả năng trả nợ	306.658.355.803			508.770.790.575
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	306.658.355.803			508.770.790.575

(1) Hợp đồng tín dụng số LD1915600108 ngày 14/06/2019 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín hạn mức tín dụng 400 tỷ đồng. Thời hạn cho vay là 84 tháng được tính từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên cho đến thời điểm trả hết toàn bộ gốc, lãi và các chi phí phát sinh có liên quan. Lãi suất 8%/năm trong 12 tháng đầu tiên. Từ tháng thứ 13 kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiền tiết kiệm cá nhân VND 13 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,5%/năm, định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cho vay. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh được xác định và điều chỉnh theo từng giấy nhận nợ trong từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích của khoản vay để đầu tư cho dự án nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU tại xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Tài sản đảm bảo là Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc dự án nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU được tài trợ thanh toán/nhập khẩu trực tiếp qua Sacombank lắp đặt tại nhà xưởng 01 và 02 xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn và Hệ thống thiết bị phòng sạch HVAC và các máy móc thiết bị phụ trợ.

(2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/1809635/HĐTD ngày 11/01/2021 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Long Biên hạn mức tín dụng 400 tỷ đồng. Thời hạn vay 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để phát hành LC thanh toán chi phí hợp lý hợp lệ để tiến hành giai đoạn II- Dự án nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU (PMU2). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tại dự án đầu tư giai đoạn 2 PMU2 ; Hợp đồng tiền gửi số 01/2020/1809635/HĐTG ngày 07/10/2020.

(3) Hợp đồng vay dài hạn với ngân hàng Ngân hàng TMCP Tiên Phong số 18/2021/HĐTD/HGM/03 ngày 28/04/2021 số tiền 27 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được quy định tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Mục đích khoản vay để thanh toán chi phí đầu tư dự án Điện mặt trời áp mái trên mái nhà xưởng của Khách hàng tại thôn Thạch Lỗi, Sóc Sơn, Hà Nội. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 18/2021/HĐBD/HGM/04 ngày 28/4/2021 là các tài sản và các quyền và lợi ích phát sinh liên quan đến Dự án và Thửa đất.

	Số dư khoản nợ đến 30/06/2021	Nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	Số dư nợ phải trả từ 1 năm trở lên
Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - CN Hà Đông	360.020.850.297	50.666.729.526	309.354.120.771
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư & Phát triển Việt Nam- CN Long Biên	195.218.394.260	18.301.724.462	176.916.669.798
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh Hoàn Kiếm	26.357.142.858	3.857.142.852	22.500.000.006
Tổng	581.596.387.415	72.825.596.840	508.770.790.575

20. Vốn chủ sở hữu

20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01)

20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021	01/01/2021
Công ty Cổ phần Appolo	341.196.760.000	341.196.760.000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	56.997.900.000	56.997.900.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Pharma	108.803.240.000	108.803.240.000
Công ty TNHH Reliv Pharma	13.803.240.000	13.803.240.000
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hương Quê	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	47.696.760.000	47.696.760.000
Vốn góp của các cổ đông	81.502.100.000	81.502.100.000
Cộng	900.000.000.000	900.000.000.000

20.3. Các giao dịch về vốn với các CSH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	900.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	900.000.000.000	400.000.000.000

20.4. Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.000.000	90.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.000.000	90.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	90.000.000	90.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.000.000	90.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	90.000.000	90.000.000

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/cổ phiếu

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ

	30/06/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại		
USD	18.285,36	15.606,00
Tiền mặt	7.003,00	7.003,00
Tiền gửi ngân hàng	11.282,36	8.603,00
USD	500,20	506,00
Tiền gửi ngân hàng	500,20	506,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

	Kỳ này	Đơn vị tính: Đồng Kỳ trước
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh Thu bán hàng hóa vật tư	169.323.800.033	95.162.315.421
Doanh thu bán thành phẩm	302.433.992.968	275.761.837.333
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.202.812.784	5.572.354.164
Cộng	475.960.605.785	376.496.506.918
<i>Doanh thu với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2</i>		
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	3.582.857	-
Cộng	3.582.857	-
3 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng hóa vật tư	157.705.804.391	89.162.476.975
Giá vốn bán thành phẩm	217.477.734.166	220.323.775.839
Xử lý hàng hỏng	-	304.327.720
Khấu hao máy móc tạm ngừng hoạt động	249.372.879	2.408.950.635
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.089.210.050	666.836.246
Cộng	376.522.121.486	312.866.367.415
4 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.288.282.414	2.857.090.745
Chênh tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.662.311.191	501.175.433
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	579.701.305	-
Cộng	7.530.294.910	3.358.266.178
5 . Chi phí tài chính		
Chi phí Lãi tiền vay	13.590.116.407	7.197.214.394
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.751.013.708	627.321.952
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	25.090.085	205.631.594
Cộng	17.366.220.200	8.030.167.940
6 . Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	-	81.818.181
Thu nhập khác	14.910.290	91.137.327
Cộng	14.910.290	172.955.508
7 . Chi phí khác		
Nộp phạt	-	423.736.231
Thù lao hội đồng quản trị	240.000.000	-
Chi phí khác	11.049.593	70.055.107
Cộng	251.049.593	493.791.338

8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.545.882.579	3.632.897.443
Chi phí nhân viên	2.461.654.938	2.753.669.538
Chi phí Vật liệu, bao bì	13.997.126	88.667.976
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	51.041.667	599.091
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.876.379	19.876.392
Chi phí bằng tiền khác	999.312.469	770.084.446
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	52.303.904.145	46.155.073.051
Chi phí nhân viên quản lý	25.400.187.885	19.966.602.227
Chi phí vật liệu quản lý	1.207.210.358	1.640.444.327
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.304.159.167	1.259.699.882
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.347.347.038	6.662.576.103
Thuế, phí và lệ phí	6.872.424.272	6.136.692.892
Chi phí dự phòng	-	40.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.269.845.778	5.380.834.828
Chi phí bằng tiền khác	3.902.729.647	5.068.222.792
Cộng	55.849.786.724	49.787.970.494

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
a. Lợi nhuận trước thuế	33.513.050.125	8.849.431.417
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	1.886.293.452	1.282.695.552
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.923.890.622	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	37.597.170	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	35.399.343.577	10.132.126.969
d. Thuế TNDN hiện hành	7.089.951.267	2.027.040.915

10 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.435.702.048	6.823.159.904
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, BKS	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.435.702.048	6.823.159.904
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	90.000.000	53.797.814
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	294	127

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận trong năm 2021 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng HĐQT, BKS, ban điều hành bao nhiêu do Đại hội Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích quỹ này cho năm 2021. Nếu công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông công ty sẽ giảm đi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 01/01/2020 đến 30/06/2020 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc vào thời điểm cuối năm 2020 Công ty đã phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ thêm 500 tỷ làm cho số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm 2020 có thay đổi. Kiểm toán điều chỉnh lại lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp do trình bày lại số liệu so sánh thuyết minh như sau:

	Kỳ trước	Kỳ trước (trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.823.159.904	6.823.159.904
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, BKS	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.823.159.904	6.823.159.904
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	40.000.000	53.797.814
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	171	127

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Trong năm 2021 Công ty không có ý định phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ nên số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm dự kiến không có thay đổi.

	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.435.702.048	6.823.159.904
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (1)	26.435.702.048	6.823.159.904
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2)	90.000.000	40.000.000
Số cổ phiếu dự kiến chia cổ tức bằng cổ phiếu (3)	-	50.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (4)=(1)/(2+3)	294	76

11 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	417.331.682.453	181.034.096.140
Chi phí nhân công	49.443.086.312	43.737.414.288
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.679.332.650	32.179.778.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.180.221.937	28.156.321.178
Chi phí khác bằng tiền	6.487.973.178	5.844.263.392
Cộng	507.122.296.530	290.951.873.283

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

2 . Thông tin về các bên liên quan

2.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Vận tải Hải Minh Hưng	Thái Bình	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sài Gòn Pharma	Hồ Chí Minh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Hải Hà	Thái Bình	Cổ đông lớn
Công Ty Cổ Phần Appollo	Hồ Chí Minh	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Dược Việt Nam	Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hương Quê	Bắc Ninh	Cổ đông lớn
Công ty CP Công nghệ cao Việt Mỹ	Hà Nội	Công ty con
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	Hà Nội	Công ty liên kết

2.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Giá trị giao dịch (đồng)
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
1	Công ty cổ phần APPOLLO	59.648.659.915
2	Công ty Cổ phần Sài Gòn Pharma	48.190.476
3	Tổng Công ty Dược Việt Nam	635.679.792
4	Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà	40.683.677.444
Mua hàng hóa và dịch vụ		
1	Tổng Công ty Dược Việt Nam	929.208.304
2	Công ty cổ phần APPOLLO	29.472.334.680
3	Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà	59.700.000.000
4	Công ty Cổ phần Sài Gòn Pharma	51.440.060.625

2.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

TT	Các bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a, Phải thu khách hàng			
1	Công ty cổ phần APPOLLO	34.191.981.192	16.422.421.608
2	Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà	31.449.092.652	6.461.626.041
3	Công ty CP Đầu tư Thương mại Hương Quê	-	7.217.907.027
4	Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	2.565.085.530	2.565.085.530
		177.803.010	177.803.010
b, Người mua trả tiền trước			
1	Công ty cổ phần APPOLLO	-	1.235.003.280
2	Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà	-	112.000.000
		-	1.123.003.280
c, Trả trước cho người bán			
1	Công ty CP Appollo	49.866.635.605	49.866.635.605
		49.866.635.605	49.866.635.605

2.4. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	4.044.097.800	2.179.533.000

3 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Số liệu liên quan tới Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

4 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

5 . Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

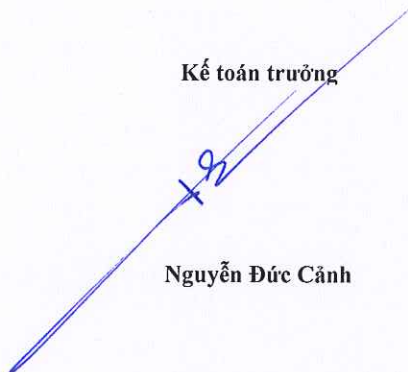
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 12/08/2021.

Người lập biểu



Trần Thị Bích Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Cảnh

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021
Giám đốc điều hành



Nguyễn Ngọc Quân
(Giấy Ủy quyền số 16/2020/UQ-
PHARBACO ngày 24/09/2020)



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Số 160, Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	400.000.000.000	26.200.000.000	37.559.066.782	10.531.312.575	7.493.917.273	481.784.296.630
Tăng vốn trong năm trước	500.000.000.000	-	946.172.879	6.706.055.587	(929.720)	507.651.298.746
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	6.706.055.587	(929.720)	-
Tăng vốn	500.000.000.000	-	946.172.879	-	-	500.946.172.879
Giảm vốn năm trước	-	238.636.364	-	10.936.172.879	-	11.174.809.243
Chia cổ tức	-	-	-	9.990.000.000	-	9.990.000.000
Trích các quỹ	-	-	-	946.172.879	-	946.172.879
Giảm khác	-	238.636.364	-	-	-	238.636.364
Số dư đầu năm nay	900.000.000.000	25.961.363.636	38.505.239.661	6.301.195.283	7.492.987.553	978.260.786.133
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	26.435.702.048	(12.603.190)	26.423.098.858
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	26.435.702.048	(12.603.190)	26.423.098.858
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	900.000.000.000	25.961.363.636	38.505.239.661	32.736.897.331	7.480.384.363	1.004.683.884.991